TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 75-PX Khai thác 5 - Khe Chàm

Tháng 10 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Giờ PN	PC ĐTN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**163**	**96.928,0**	**128.562.000**	**5.139.600**	**4**	**1.560.001**							**75.852**			**135.337.453**	**4.540.700**	**851.600**	**567.800**		**853.600**	**330.000**		**2.000.000**				**9.143.700**	**126.193.753**	
1	HL-03170	Nguyễn Như Thích	10.697.000	27	18.279,0	24.244.643	1.027.920												25.272.563	855.800	160.500	107.000		149.000	55.000		2.000.000				3.327.300	21.945.263	
2	HL-02959	Bùi Đình Đệ	10.483.000	25	16.150,0	21.420.810	825.165	2	806.385										23.052.360	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000						1.304.900	21.747.460	
3	HL-03301	Nguyễn Văn Khỏe	9.797.000	28	18.088,0	23.991.308	924.185												24.915.493	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000						1.232.800	23.682.693	
4	HL-03492	Nguyễn Gia Phong	9.797.000	26	16.796,0	22.277.643	858.172	1	376.808										23.512.623	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000						1.232.800	22.279.823	
5	HL-05101	Hoàng Văn Ba	9.797.000	26	16.796,0	22.277.642	858.172	1	376.808										23.512.622	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000						1.232.800	22.279.822	
6	HL-01432	Nguyễn Mạnh Cường	7.051.000	4	2.584,0	3.427.330	132.026												3.559.356													3.559.356	
7	HL-02928	Nguyễn Thị Kim Chung	6.184.000	27	8.235,0	10.922.624	513.960									75.852			11.512.436	494.800	92.800	61.900		108.600	55.000						813.100	10.699.336	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**483**	**347.183,7**	**352.048.173**		**29**	**6.109.845**	**2**	**385.654**	**960.000**	**480.000**					**7.000.000**	**366.983.672**	**8.510.600**	**1.596.600**	**1.064.400**	**100.600**	**2.940.200**	**1.155.000**	**572.000**	**800.000**	**921.166**		**650.000**	**18.310.566**	**348.673.106**	
8	HL-03558	Lương Xuân Thành	5.309.000	3	1.531,0	1.552.451													1.552.451					15.500	55.000						70.500	1.481.951	
9	HL-02876	Phạm Gia Long	5.575.000	21	12.524,4	12.699.884		4	857.692									200.000	13.757.576	446.100	83.700	55.800		131.700	55.000	71.500					843.800	12.913.776	
10	HL-03219	Nguyễn Đức Thuận	5.309.000	26	19.679,0	19.954.730												400.000	20.354.730	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000						761.600	19.593.130	
11	HL-03291	Trần Đức Tùng	5.575.000	27	19.417,2	19.689.262												400.000	20.089.262	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000						789.600	19.299.662	
12	HL-05397	Vũ Văn Công	5.057.000	24	15.580,4	15.798.703												400.000	16.198.703	404.600	75.900	50.600		149.000	55.000			299.583			1.034.683	15.164.020	
13	HL-06243	Nguyễn Văn Huy	5.575.000	25	20.306,0	20.590.515		2	428.846				480.000					400.000	21.899.361	446.100	83.700	55.800	100.600	149.000	55.000						890.200	21.009.161	
14	HL-06419	Nguyễn Văn Thành	5.309.000	25	19.870,4	20.148.812												400.000	20.548.812	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000	71.500					833.100	19.715.712	
15	HL-06477	Đào Ngọc Thanh	5.057.000	19	11.258,0	11.415.740		3	583.500									200.000	12.199.240	404.600	75.900	50.600		116.700	55.000	71.500					774.300	11.424.940	
16	HL-06925	Cút Văn Tiên	4.610.000	24	16.442,8	16.673.186												400.000	17.073.186	368.900	69.200	46.200		149.000	55.000		800.000	322.000		650.000	2.460.300	14.612.886	
17	HL-06956	Lê Bá Mạnh	4.970.000	26	17.237,0	17.478.514				1	191.154							400.000	18.069.668	397.700	74.600	49.800		149.000	55.000						726.100	17.343.568	
18	HL-07377	Vũ Đình Anh	5.013.000	24	17.171,0	17.411.590												400.000	17.811.590	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000	71.500					802.000	17.009.590	
19	HL-07489	Nguyễn Văn Lành	5.057.000	26	19.014,6	19.281.021				1	194.500							400.000	19.875.521	404.600	75.900	50.600		149.000	55.000						735.100	19.140.421	
20	HL-07520	Nguyễn Xuân Ngọc	5.013.000	25	17.385,5	17.629.095												400.000	18.029.095	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000	71.500					802.000	17.227.095	
21	HL-03151	Phạm Văn Quyết	5.309.000	24	19.151,0	19.419.332						320.000						400.000	20.139.332	450.400	84.500	56.300		149.000	55.000	71.500					866.700	19.272.632	
22	HL-03159	Hà Văn Huân	5.854.000	21	14.863,8	15.072.062		5	1.125.769			320.000						200.000	16.717.831	494.000	92.700	61.800		149.000	55.000	71.500					924.000	15.793.831	
23	HL-03201	Phạm Văn Sơn	5.575.000	21	15.248,1	15.461.747		5	1.072.115									200.000	16.733.862	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000						789.600	15.944.262	
24	HL-03506	Nguyễn Duy Lịch	5.309.000	23	15.992,6	16.216.628		4	816.769									400.000	17.433.397	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000						761.600	16.671.797	
25	HL-03509	Bùi Duy Thắng	5.309.000	27	20.706,4	20.996.525						320.000						400.000	21.716.525	450.400	84.500	56.300		149.000	55.000						795.200	20.921.325	
26	HL-03546	Đỗ Văn Châu	5.309.000	19	13.278,3	13.464.347		6	1.225.154									200.000	14.889.501	424.800	79.700	53.100		143.300	55.000						755.900	14.133.601	
27	HL-05403	Bùi Văn Tùng	5.309.000	28	21.803,1	22.108.592												400.000	22.508.592	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000			299.583			1.061.183	21.447.409	
28	HL-05658	Tô Văn Mạ	5.309.000	25	18.723,1	18.985.437												400.000	19.385.437	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000	71.500					833.100	18.552.337	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**2.089**	**1.857.941,1**	**1.883.973.384**		**112**	**28.511.114**	**32**	**7.665.617**	**1.280.000**	**2.688.000**	**1**	**500.000**		**960.000**	**41.000.000**	**1.966.578.115**	**48.344.900**	**9.071.200**	**6.046.600**	**627.420**	**13.639.000**	**5.225.000**	**1.441.402**	**4.588.490**	**11.630.256**	**5.356.000**	**3.900.000**	**109.870.271**	**1.856.707.844**	
29	HL-07070	Vũ Văn Quảng	7.051.000	7	4.657,0	4.722.251													4.722.251					47.200	55.000	82.366					184.566	4.537.685	
30	HL-01432	Nguyễn Mạnh Cường	7.051.000	21	17.072,0	17.311.202												500.000	17.811.202	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	16.866.702	
31	HL-02130	Nguyễn Văn Đạt	8.108.000	26	22.127,6	22.437.638												500.000	22.937.638	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	21.882.138	
32	HL-02368	Nguyễn Văn Khoái	8.108.000	23	22.214,5	22.525.756		2	623.692				384.000					500.000	24.033.448	648.700	121.700	81.100	100.600	149.000	55.000						1.156.100	22.877.348	
33	HL-02944	Nguyễn Chí Vinh	7.051.000	25	18.814,4	19.078.016												500.000	19.578.016	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			334.775			1.279.275	18.298.741	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Giờ PN	PC ĐTN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
34	HL-03594	Trần Thanh Tùng	7.051.000	26	24.797,3	25.144.745												500.000	25.644.745	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	24.700.245	
35	HL-03595	Nguyễn Văn Hữu	6.469.000	24	22.601,7	22.918.381												500.000	23.418.381	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						883.400	22.534.981	
36	HL-05467	Nguyễn Thế Phong	6.469.000	18	14.252,0	14.451.690		3	746.423	1	248.808							250.000	15.696.921	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	123.549	14.645				1.021.594	14.675.327	
37	HL-05856	Nguyễn Văn Việt	6.161.000	26	26.450,6	26.821.210												500.000	27.321.210	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000			475.500			1.326.600	25.994.610	
38	HL-05866	Nguyễn Văn Lộc	6.161.000	22	19.407,0	19.678.919												500.000	20.178.919	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000	41.183					892.283	19.286.636	
39	HL-06179	Nguyễn Quốc Phi	5.867.000	22	20.902,2	21.195.069		3	676.962									500.000	22.372.031	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	41.183					861.383	21.510.648	
40	HL-06302	Lê Văn Đản	5.867.000	27	19.417,2	19.689.262												500.000	20.189.262	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			247.488	338.000		1.405.688	18.783.574	
41	HL-06307	Trần Quang Tịnh	6.161.000	22	19.747,2	20.023.886												500.000	20.523.886	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000			217.000		364.000	1.432.100	19.091.786	
42	HL-06507	Lê Xuân Trung	6.161.000	17	14.665,4	14.870.832		10	2.369.615									250.000	17.490.447	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000						851.100	16.639.347	
43	HL-06573	Nguyễn Văn Bôn	5.867.000	26	24.962,3	25.312.056												500.000	25.812.056	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		800.000				1.620.200	24.191.856	
44	HL-06900	Bùi Đức Cường	5.867.000	16	11.474,0	11.634.767				1	225.654							250.000	12.110.421	469.400	88.100	58.700		114.900	55.000	41.183					827.283	11.283.138	
45	HL-06946	Tô Văn Bình	6.469.000	22	20.959,4	21.253.070												500.000	21.753.070	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	41.183		495.375			1.419.958	20.333.112	
46	HL-06963	Lại Văn Thái	5.867.000	22	20.898,2	21.190.962												500.000	21.690.962	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	41.183			364.000		1.225.383	20.465.579	
47	HL-06972	Đào Văn Hóa	5.867.000	24	19.608,6	19.883.344												500.000	20.383.344	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	41.183		236.000			1.097.383	19.285.961	
48	HL-07009	Bế Văn Tuấn	5.867.000	23	19.355,6	19.626.799												500.000	20.126.799	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	41.183					861.383	19.265.416	
49	HL-07047	Hoàng Đình Sơn	5.867.000	20	17.834,0	18.083.879												500.000	18.583.879	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	82.366	800.000	271.333			1.973.899	16.609.980	
50	HL-07051	Bùi Văn Cường	5.867.000	19	16.052,0	16.276.911												250.000	16.526.911	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	41.183	800.000	297.000		832.000	2.790.383	13.736.528	
51	HL-07064	Vi Văn Đại	5.867.000	24	22.245,3	22.556.988				1	225.654							500.000	23.282.642	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	41.183		352.263			1.213.646	22.068.996	
52	HL-07076	Đỗ Đức Dũng	6.469.000	23	22.490,6	22.805.725												500.000	23.305.725	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						883.400	22.422.325	
53	HL-07077	Hoàng Kim Cương	6.469.000	19	16.885,0	17.121.582												250.000	17.371.582	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						883.400	16.488.182	
54	HL-07086	Bế Đại Vương	5.867.000	20	15.348,9	15.563.959		4	902.615									500.000	16.966.574	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	16.146.374	
55	HL-07104	Nguyễn Xuân Sáng	5.867.000	26	27.131,5	27.511.650		2	451.308									500.000	28.462.958	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	27.642.758	
56	HL-07115	Đặng Văn Hoàng	5.867.000	26	24.290,2	24.630.539												500.000	25.130.539	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000				572.000		1.392.200	23.738.339	
57	HL-07136	Ngô Văn Quang	5.867.000	23	19.415,0	19.687.031												500.000	20.187.031	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	41.183		417.000		520.000	1.798.383	18.388.648	
58	HL-07155	Hoàng Văn Luân	6.469.000	15	9.047,0	9.173.761												250.000	9.423.761	517.600	97.100	64.700		87.400	55.000						821.800	8.601.961	
59	HL-07162	Giàng A Lồng	5.867.000	27	24.443,1	24.785.582				1	225.654							500.000	25.511.236	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			-300.000			520.200	24.991.036	
60	HL-07163	Giàng A Ca	5.867.000	25	23.087,9	23.411.394												500.000	23.911.394	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		800.000	231.500	702.000		2.553.700	21.357.694	
61	HL-07164	Lê Văn Tuấn	5.867.000	23	21.162,9	21.459.422		2	451.308	1	225.654							500.000	22.636.384	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	21.816.184	
62	HL-07165	Hồ Sỹ Thực	5.867.000	19	14.752,0	14.958.696				3	676.962							250.000	15.885.658	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	41.183		290.000		494.000	1.645.383	14.240.275	
63	HL-07189	Hoàng Văn Dũng	5.867.000	22	20.038,7	20.319.470		3	676.962									500.000	21.496.432	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	41.183		249.650			1.111.033	20.385.399	
64	HL-07196	Nguyễn Văn Chiến	5.867.000	22	19.747,2	20.023.886				1	225.654							500.000	20.749.540	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	82.366		249.650			1.152.216	19.597.324	
65	HL-07213	Hoàng Văn Lân	5.867.000	15	10.256,0	10.399.701				1	225.654							250.000	10.875.355	469.400	88.100	58.700		102.600	55.000	82.366					856.166	10.019.189	
66	HL-07272	Lê Văn Ba	5.867.000	15	11.498,0	11.659.103												250.000	11.909.103	469.400	88.100	58.700		112.900	55.000			408.250			1.192.350	10.716.753	
67	HL-07305	Lê Công Bằng	5.867.000	23	17.474,6	17.719.443				1	225.654							500.000	18.445.097	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	41.183		341.033			1.202.416	17.242.681	
68	HL-07346	Sùng A Phông	5.867.000	27	23.640,1	23.971.331												500.000	24.471.331	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	23.651.131	
69	HL-07348	Trần Văn Đạt	5.867.000	24	17.891,5	18.142.185				1	225.654							500.000	18.867.839	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	41.183		277.833			1.139.216	17.728.623	
70	HL-07370	Giàng A Sình	5.867.000	18	12.545,0	12.720.773												250.000	12.970.773	469.400	88.100	58.700		123.500	55.000	82.366					877.066	12.093.707	
71	HL-07373	Mai Văn Hưng	5.867.000	24	22.049,5	22.358.444				1	225.654							500.000	23.084.098	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	22.263.898	
72	HL-07400	Vàng A Thái	5.867.000	23	19.098,2	19.365.792				1	225.654							500.000	20.091.446	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			231.500	650.000		1.701.700	18.389.746	
73	HL-07409	Nguyễn Văn Duẩn	5.867.000	19	14.535,0	14.738.656												250.000	14.988.656	469.400	88.100	58.700		143.700	55.000				364.000		1.178.900	13.809.756	
74	HL-07412	Ty Văn Lương	5.867.000	26	22.701,8	23.019.884												500.000	23.519.884	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	41.183					861.383	22.658.501	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Giờ PN	PC ĐTN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
75	HL-07413	Lý Văn Pản	5.867.000	23	20.819,7	21.111.413				1	225.654							500.000	21.837.067	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			204.000		780.000	1.804.200	20.032.867	
76	HL-07421	Mạ Văn Đồng	5.867.000	26	23.025,2	23.347.815				1	225.654							500.000	24.073.469	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	23.253.269	
77	HL-07422	Sái Văn Long	5.867.000	23	20.221,3	20.504.628												500.000	21.004.628	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	20.184.428	
78	HL-07423	Hà Vĩnh Quyết	5.867.000	26	23.268,3	23.594.321				1	225.654							500.000	24.319.975	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	23.499.775	
79	HL-07425	Vàng A Sính	5.867.000	26	21.759,1	22.063.975				1	225.654							500.000	22.789.629	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	21.969.429	
80	HL-07426	Vàng A Sềng	5.867.000	24	20.322,5	20.607.246												500.000	21.107.246	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	20.287.046	
81	HL-07435	Sùng A Thắng	5.867.000	15	12.661,0	12.838.398				1	225.654							250.000	13.314.052	469.400	88.100	58.700		127.000	55.000			231.500	468.000		1.497.700	11.816.352	
82	HL-07455	Lý Văn Năng	5.867.000	26	25.319,8	25.674.566												500.000	26.174.566	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	82.366		204.000		754.000	1.860.566	24.314.000	
83	HL-07476	Nguyễn Văn Thọ	5.867.000	24	17.264,5	17.506.400				1	225.654							500.000	18.232.054	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	17.411.854	
84	HL-07477	Tô Văn Phong	6.469.000	25	23.492,7	23.821.865												500.000	24.321.865	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000			495.375			1.378.775	22.943.090	
85	HL-07485	Trương Thanh Tân	5.867.000	24	19.374,3	19.645.761				1	225.654							500.000	20.371.415	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			260.700	364.000		1.444.900	18.926.515	
86	HL-07488	Tẩn A Sử	5.867.000	20	15.556,8	15.774.772												500.000	16.274.772	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	41.183		418.250	936.000		2.215.633	14.059.139	
87	HL-07493	Đỗ Hữu Tuyến	5.867.000	20	15.451,0	15.667.490												500.000	16.167.490	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			418.250	598.000		1.836.450	14.331.040	
88	TV20-485	Vũ Văn Trung	5.867.000	10	5.470,0	5.546.642				1	191.806								5.738.448					57.400	55.000		573.845				686.245	5.052.203	
89	HL-02799	Ngô Văn Đăng	7.051.000	26	27.007,2	27.385.608												500.000	27.885.608	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	26.941.108	
90	HL-02878	Nguyễn Văn Toàn	8.108.000	22	20.673,4	20.963.063												500.000	21.463.063	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			340.917			1.396.417	20.066.646	
91	HL-02898	Vũ Văn Pha	8.108.000	16	14.728,4	14.934.715		9	2.806.615				384.000					250.000	18.375.330	648.700	121.700	81.100	90.520	149.000	55.000			420.100			1.566.120	16.809.210	
92	HL-02910	Vũ Văn Cấp	8.108.000	24	22.759,0	23.077.885							480.000					500.000	24.057.885	648.700	121.700	81.100	100.600	149.000	55.000			274.138			1.430.238	22.627.647	
93	HL-02990	Bùi Thế Đông	8.108.000	20	18.534,6	18.794.295		3	935.538									500.000	20.229.833	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	41.183					1.096.683	19.133.150	
94	HL-03008	Sái Mạnh Hùng	7.051.000	22	13.808,3	14.001.773		3	813.577	3	813.577			1	500.000		960.000		17.088.927	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	16.144.427	
95	HL-03037	Nguyễn Đình Thạch	7.051.000	19	17.462,0	17.706.667							480.000					250.000	18.436.667	564.100	105.800	70.600	100.700	149.000	55.000						1.045.200	17.391.467	
96	HL-03122	Hoàng Khánh Lưu	7.051.000	25	17.609,9	17.856.639												500.000	18.356.639	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			386.988			1.331.488	17.025.151	
97	HL-03195	Ngô Văn Công	8.108.000	25	25.162,5	25.515.062						320.000						500.000	26.335.062	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000						1.089.100	25.245.962	
98	HL-03196	Nguyễn Văn Thế	8.108.000	26	25.807,1	26.168.693												500.000	26.668.693	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	25.613.193	
99	HL-03198	Bùi Văn Hằng	7.051.000	23	20.841,7	21.133.721		5	1.355.962									500.000	22.989.683	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	22.045.183	
100	HL-03221	Phạm Phú Hoàng	8.108.000	26	24.952,4	25.302.018												500.000	25.802.018	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	24.746.518	
101	HL-03348	Nguyễn Văn Hội	8.108.000	27	29.672,5	30.088.253						320.000						500.000	30.908.253	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000						1.089.100	29.819.153	
102	HL-03393	Hoàng Minh Công	6.469.000	22	20.741,6	21.032.219												500.000	21.532.219	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	41.183					924.583	20.607.636	
103	HL-03470	Nguyễn Văn Tuất	7.051.000	24	24.783,0	25.130.244												500.000	25.630.244	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	24.685.744	
104	HL-03473	Nguyễn Văn Hậu	7.051.000	23	23.362,9	23.690.247												500.000	24.190.247	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	41.183					985.683	23.204.564	
105	HL-03474	Nguyễn Thanh Tuấn	7.051.000	20	21.860,3	22.166.593				7	1.898.346	320.000	480.000					500.000	25.364.939	589.700	110.600	73.800	134.300	149.000	55.000						1.112.400	24.252.539	
106	HL-03510	Đoàn Văn Tùng	7.051.000	23	21.915,3	22.222.364												500.000	22.722.364	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			435.000		156.000	1.535.500	21.186.864	
107	HL-03521	Lương Văn Mạnh	7.051.000	25	24.832,5	25.180.438						320.000						500.000	26.000.438	589.700	110.600	73.800		149.000	55.000						978.100	25.022.338	
108	HL-03150	Trương Văn Dũng	7.051.000	27	23.075,8	23.399.124												500.000	23.899.124	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			281.033			1.225.533	22.673.591	
109	HL-03538	Phan Văn Cảnh	8.108.000	25	28.208,4	28.603.639		3	935.538									500.000	30.039.177	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	28.983.677	
110	HL-05297	Đỗ Thế Trọng	8.108.000	19	17.972,0	18.223.813												250.000	18.473.813	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	41.183					1.096.683	17.377.130	
111	HL-05623	Hoàng Văn Kim	6.469.000	16	13.556,6	13.746.496		9	2.239.269									250.000	16.235.765	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						883.400	15.352.365	
112	HL-05700	Nguyễn Tuấn Anh	7.051.000	26	17.586,8	17.833.215		4	1.084.769				480.000					500.000	19.897.984	564.100	105.800	70.600	100.700	149.000	55.000						1.045.200	18.852.784	
113	HL-05709	Nguyễn Văn Anh	6.469.000	21	20.272,4	20.556.394		5	1.244.038									500.000	22.300.432	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		800.000				1.683.400	20.617.032	
114	HL-05800	Hà Văn Hanh	6.161.000	12	9.675,8	9.811.321		14	3.317.462									250.000	13.378.783	492.900	92.500	61.700		127.300	55.000			430.050			1.259.450	12.119.333	
115	HL-05894	Chu Đức Cảnh	6.161.000	24	21.791,0	22.096.322												500.000	22.596.322	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000			386.988			1.238.088	21.358.234	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Giờ PN	PC ĐTN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
116	HL-06039	Đào Xuân Hùng	8.108.000	25	23.779,8	24.112.988		2	623.692									500.000	25.236.680	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	24.181.180	
117	HL-06063	Vũ Xuân Trương	6.161.000	23	24.044,9	24.381.802												500.000	24.881.802	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000			340.917			1.192.017	23.689.785	
118	HL-06064	Trần Văn Lương	6.161.000	22	22.203,5	22.514.602		4	947.846									500.000	23.962.448	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000						851.100	23.111.348	
119	HL-06071	Nguyễn Công Tuấn	6.469.000	24	23.579,6	23.909.983		2	497.615									500.000	24.907.598	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000			358.800			1.242.200	23.665.398	
120	HL-06083	Nguyễn Văn Thuận	6.161.000	24	21.996,7	22.304.904												500.000	22.804.904	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000						851.100	21.953.804	
121	HL-06173	Nguyễn Đình Hải	6.161.000	8	6.177,0	6.263.548		14	3.317.462										9.581.010	492.900	92.500	61.700		89.300	55.000						791.400	8.789.610	
122	HL-06195	Trần Văn Tuấn	6.161.000	22	20.812,0	21.103.605												500.000	21.603.605	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000						851.100	20.752.505	
123	HL-03569	Nguyễn Văn Cường	6.469.000	15	12.643,1	12.820.197		6	1.492.846									250.000	14.563.043	517.600	97.100	64.700		138.800	55.000			420.100			1.293.300	13.269.743	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**27**	**8.049,8**	**8.162.589**										**56.685**			**8.219.274**	**406.600**	**76.300**	**50.900**		**76.900**	**55.000**						**665.700**	**7.553.574**	
124	HL-03355	Nguyễn Thị Tươi	5.082.000	27	8.049,8	8.162.589										56.685			8.219.274	406.600	76.300	50.900		76.900	55.000						665.700	7.553.574	
5	**37**	**Tổ cơ điện ngoài lò**		**31**	**11.082,5**	**11.237.781**										**67.970**			**11.305.751**	**460.300**	**86.300**	**57.600**		**107.000**	**55.000**						**766.200**	**10.539.551**	
125	HL-03137	Nguyễn Thị Loan	5.753.000	31	11.082,5	11.237.781										67.970			11.305.751	460.300	86.300	57.600		107.000	55.000						766.200	10.539.551	
Tổng cộng				**2.793**	**2.321.185,0**	**2.383.983.927**	**5.139.600**	**145**	**36.180.960**	**34**	**8.051.271**	**2.240.000**	**3.168.000**	**1**	**500.000**	**200.507**	**960.000**	**48.000.000**	**2.488.424.265**	**62.263.100**	**11.682.000**	**7.787.300**	**728.020**	**17.616.700**	**6.820.000**	**2.013.402**	**7.388.490**	**12.551.422**	**5.356.000**	**4.550.000**	**138.756.437**	**2.349.667.828**	

Quảng Ninh, Ngày 23 Tháng 11 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng